TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2024/HNGĐ-PT
Ngày: 14-03-2024
"Tranh chấp về HNGĐ - ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Võ Trinh

Các Thẩm phán: Ông Ngô Tấn Lợi;

Bà Kiều Kim Xuân;

- **Thư ký phiên tòa**: Bà Nguyễn Thị Mộng Tuyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh**: Bà Võ Thị Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 14 tháng 03 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân Tỉnh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 381/2023/TLPT-HNGĐ, ngày 30 tháng 11 năm 2023, về việc *"Tranh chấp về HNGĐ - Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn"*.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 38/2023/HNGĐ-ST ngày 19 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 101/2024/QĐXX-PT, ngày 29 tháng 01 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 05/QĐ-PT, ngày 22 tháng 02 năm 2024 và Thông báo số 58/TB-TA, ngày 11 tháng 3 năm 2024, giữa:

- *Nguyên đơn:* Bà Trương Bích N, sinh năm 1969.

Địa chỉ: khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hoàng S, sinh năm 1970.

Địa chỉ: khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ 1.

Người đại diện theo ủy quyền: Đặng Văn S - Giám đốc NLQ 1, Chi nhánh Đồng Tháp – Phòng giao dịch S.

Địa chỉ: đường H, Khóm A, Phường B, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

2. NLQ 2, sinh năm 1997.

3. NLQ 3, sinh ngày 23/3/2005.

Cùng địa chỉ: Số 64/20, khóm T, phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

3. NLQ 3 (Phòng Công chứng).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn P - Trưởng phòng NLQ 3 (Phòng Công chứng).

Địa chỉ: đường Nguyễn Sinh S, Khóm E, Phường A, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

-*Người kháng cáo*: Bà Trương Bích N - Là nguyên đơn và Ông Nguyễn Hoàng S là bị đơn;

NỘI DUNG VỤ ÁN

** Tại đơn khởi kiện, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn bà Trương Bích N trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trương Bích N và ông Nguyễn Hoàng S sau thời gian tìm hiểu khoảng 05 thì tiến đến hôn nhân, tổ chức đám cưới, chung sống vợ chồng vào khoảng năm 1993 – 1994, nhưng đến ngày 22/4/2002 mới làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) xã T, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 phát sinh mâu thuẫn do ông S có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, bà Ncó khuyên nhiều lần nhưng ông S không thay đổi mà còn thường xuyên đi khỏi nhà, khi về nhà thì gây gỗ, hành hung bà N1. Từ năm 2020 vợ chồng sống ly thân, đến khoảng giữa năm 2021 thì vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lo lắng cho nhau đến nay.

Nay bà Nnhận thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể hàn gắn được, tình cảm đối với ông S không còn, nên bà Nyêu cầu ly hôn ông S.

- Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Tiểu D, sinh năm 1997 và Nguyễn Tiểu B, sinh ngày 23/3/2005. Hiện 02 con đã thành niên và tự nuôi sống bản thân, nên bà N không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về chia tài sản chung:

Các tài sản ông S yêu cầu chia gồm: Thửa đất số 640, tờ bản đồ số 22, diện tích 218,7m^2 cấp cho Bà Trương Bích N; Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 22, diện tích 504,3m^2 (đo đạc thực tế là 460,1m^2) đất trồng cây lâu năm cấp cho Bà Trương Bích N; Thửa đất số 338, tờ bản đồ số 22, diện tích 77,9m^2 (đo đạc thực tế là 77,3m^2), đất ở tại đô thị cấp cho hộ Bà Trương Bích N và tài sản gắn liền với thửa đất 338 là căn nhà. Bà N xác định các tài sản trên là tài sản riêng của bà N1, bà N không đồng ý chia, ông S không có đóng góp gì để tạo lập các tài sản này.

Các thửa đất 338, 640 (tách ra từ thửa 471) và thửa đất 74 có nguồn gốc chung là do cá nhân bà Nnhận chuyển nhượng của ông Được vào năm 2001, nhưng đến ngày 04/3/2004 vợ ông Được là bà Nguyễn Thị Định mới ký hợp đồng chuyển nhượng cho bà N1, giá chuyển nhượng là 14 cây vàng SJC. Số

vàng để chuyển nhượng do em ruột bà N là ông Trương Hồng P cho riêng bà Nvà bà Nlấy số vàng này để chuyển nhượng đất. Đến ngày 19/3/2004 UBND thị xã S (nay là thành phố S) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Trương Bích Nthuộc thửa đất số 363, tờ bản đồ số 01, diện tích 3.376m^2.

Sau đó bà Ntách thửa đất số 363 để chuyển nhượng cho nhiều người khác và hiến đất làm đường đi công cộng, diện tích còn lại là 1.474,2m^2. Năm 2008, bà N làm thủ tục cấp đổi thửa đất 363 tờ bản đồ 01 sang bản đồ lưới. Ngày 05/8/2008 UBND thị xã S cấp đổi thửa 363 thành thửa đất 338, 74 (lúc này thửa 74 có diện tích là 1.298 m^2), 397 cùng tờ bản đồ 22 và cấp cho hộ Trương Bích N. Sau đó, bà N có chuyển nhượng thửa 397 cho người khác, còn lại thửa 338 và thửa 74.

Ngày 19/11/2010, ông S và bà N lập văn bản thỏa thuận về việc đứng tên cá nhân quyền sử dụng đất đối với thửa đất 74. Ngày 23/11/2010, bà N được đứng tên cá nhân thửa đất 74 theo xác nhận của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã S. Đến năm 2011 bà N làm thủ tục tách thửa đất 74 thành thửa đất 471 diện tích 793,7 m^2 và thửa 74 diện tích 504,3m^2. Ngày 04/4/2011, bà N và ông S lập tờ thỏa thuận thống nhất cho bà N được toàn quyền đứng tên ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng diện tích 793,7m^2 (tại thửa 74 diện tích 1.298m^2) đối với ông Trương Giang B.

Đối với thửa đất 74 diện tích diện tích 504,3m^2 (đo đạc thực tế là 460,1m^2). Ngày 02/11/2018, bà Nvà ông S tiếp tục có đã lập văn bản thỏa thuận về việc xác định tài sản riêng của vợ chồng, ông S xác định thửa đất số 74 là tài sản của riêng bà N1. Văn bản thỏa thuận có công chứng chứng thực của Phòng công chứng số 2, tỉnh Đồng Tháp.

Đối với thửa đất 471 sau khi ông Trương Giang B chết thì bà Nđược nhận thừa kế và tặng cho toàn bộ thửa đất 471. Ngày 09/5/2017 bà N được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo xác nhận biến động trang 3 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã S. Sau đó, bà Ntách thửa đất 471 thành các thửa đất nhỏ, chuyển nhượng cho cho nhiều người, trong đó thửa đất 640 tờ bản đồ 22 diện tích 218,7m^2 cấp cho bà N vào ngày 14/3/2019. Đến ngày 18/5/2022, bà Nchuyển nhượng thửa đất 640 cho bà Đặng Ngọc Phượng với giá tiền tổng cộng là 1.500.000.000đ, bà P đã giao đủ tiền chuyển nhượng cho bà Nnhận và bà Ncũng đã giao thửa đất 640 cho bà P sử dụng từ tháng 5/2022 đến nay.

Thửa đất 338 UBND thị xã S cấp cho hộ Bà Trương Bích N ngày 05/8/2008, cũng trong năm 2008 bà N xây dựng nhà ở trên thửa đất 338. Ngày 11/11/2008 bà N được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở. Bà N xác định toàn bộ thửa đất 338 và căn nhà trên đất là tài sản riêng của bà N1. Tiền xây dựng căn nhà từ nguồn tiền riêng của bà N để dành qua việc mua bán thuốc tây.

Do đó, bà Nkhông đồng ý chia tài sản theo như yêu cầu của ông S. Ngoài ra bà N không còn yêu cầu gì khác.

** Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa bị đơn Ông Nguyễn*

Hoàng S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông S thống nhất theo lời trình bày của bà Nvề thời gian chung sống, đăng ký kết hôn cũng như nguyên nhân mâu thuẫn dẫn đến ly hôn. Nay ông S nhận thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng không thể hàn gắn được, tình cảm đối với bà Nkhông còn, ông S đồng ý ly hôn bà N1.

- Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Tiểu D, sinh năm 1997 và Nguyễn Tiểu B, sinh ngày 23/3/2005. Hiện 02 con đã thành niên và tự nuôi sống bản thân, nên không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết.

- Về chia tài sản chung gồm có: Thửa đất số 640, tờ bản đồ số 22, diện tích 218,7m^2 cấp cho Bà Trương Bích N; Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 22, diện tích 504,3m^2 (đo đạc thực tế là 460,1m^2) đất trồng cây lâu năm cấp cho Bà Trương Bích N; Thửa đất số 338, tờ bản đồ số 22, diện tích 77,9m^2 (đo đạc thực tế là 77,3m^2), đất ở tại đô thị cấp cho hộ Bà Trương Bích N và tài sản gắn liền với thửa đất 338 là căn nhà.

Nguồn gốc các thửa đất trên do ông S và bà N nhận chuyển nhượng của người khác vào khoảng năm 2003. Đến ngày 19/3/2004, UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Trương Bích Nthuộc thửa 363 tờ bản đồ 01 diện tích 3.376m^2. Sau đó bà N có tách thửa đất 363 thành nhiều thửa đất để chuyển nhượng, hiến làm đường công cộng …, diện tích còn lại là 1.474,2m^2. Năm 2008, bà N làm thủ tục cấp đổi thành thửa 74, 338, 640 tờ bản đồ 22. Năm 2008, xây dựng căn nhà trên thửa đất 338. Tiền xây nhà từ tiền chung của ông S và bà N.

Đối với văn bản thỏa thuận ngày 19/11/2010 xác định thửa đất 74 tờ bản đồ 22 diện tích diện tích là 1.298 m^2 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01 993 là tài sản của cá nhân bà N1, ông S cho rằng chữ ký, chữ viết trong văn bản thỏa thuận này không phải do ông ký và viết ra. Bà N giả mạo chữ ký, chữ viết của ông S, nên yêu cầu giám định.

Đối với tờ thỏa thuận ngày 04/4/2011 thỏa thuận để bà N được toàn quyền đứng tên ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng diện tích 793,7m^2 (tại thửa 74 diện tích 1.298m^2) đối với ông Trương Giang B và văn bản thỏa thuận về việc xác định thửa đất 74 tờ bản đồ 22 diện tích 504,3m^2 tài sản riêng của bà N. Ông S thừa nhận có ký tên. Do công việc là tài xế thường xuyên không ở nhà nên ông S ký thỏa thuận để bà N thuận tiện trong việc đăng ký, thế chấp, cầm cố. Ông S không có thỏa thuận xác định các tài sản trên là của cá nhân bà N.

Nay ông S yêu cầu chia đôi toàn bộ số tài sản trên mỗi người 50%. Ông S đồng ý giao thửa đất 74, thửa đất 338 và nhà trên thửa đất 338 cho bà Nquản lý sử dụng. Yêu cầu bà Nchia cho ông S 50% giá trị là 3.000.000.000đ. Đối với thửa đất 640 bà Nđã chuyển nhượng cho bà Đặng Ngọc Phượng với giá tiền 1.500.00.000đ ông S yêu cầu bà Nchia cho ông S 50% số tiền chuyển nhượng thửa đất 640 là 750.000.000đ – 200.000.000đ ông S đã nhận, còn lại 550.000.000đ. Tổng cộng số tiền bà Nphải chia cho

ông S là 3.550.000.000đ.

Ngoài ra, ông S không còn yêu cầu gì khác.

** Quá trình tham gia tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 2, NLQ 3 trình bày:*

Anh D, anh Bằng xác định các tài sản ông S yêu cầu chia gồm thửa đất 74, 640, 338 và căn nhà trên thửa đất 338 là của riêng bà N1. Anh D, anh Bằng không có đóng góp công sức, tài sản gì đối với số tài sản trên, nên không có tranh chấp, không có yêu cầu gì.

Quá trình tham gia tố tụng ông Đặng Văn S - Đại diện ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 1 (gọi tắt là PGBank) trình bày:

Thửa đất số 74, tờ bản đồ số 22 hiện Bà Trương Bích N đang thế chấp cho PGBank theo Hợp đồng thế chấp QSDĐ số 363.0051/2021/BĐ ngày 18/3/2021 để đảm bảo cho khoản vay của NLQ 2 tại PG Bank theo Hợp đồng tín dụng số 363.0011/2023/HĐTDHM-CN/PGBankĐT ngày 10/02/2023. Việc bà Nthế chấp và PG Bank nhận thế chấp thửa đất số 74 là đúng quy định pháp luật, PG Bank không có tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp với Anh D, bà Ntrong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết vụ kiện theo quy định, đảm bảo quyền lợi của PG Bank.

Ngoài ra, PG Bank không có yêu cầu gì khác.

Quá trình tham gia tố tụng ông Nguyễn Văn P - Đại diện theo pháp luật của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Phòng công chứng số 2 tỉnh Đồng Tháp trình bày:

Trước đây, Phòng Công chứng số B tỉnh Đồng Tháp có công chứng Văn bản thỏa thuận V/v xác định tài sản riêng của vợ chồng Bà Trương Bích N, Ông Nguyễn Hoàng S đối với thửa đất số 74, tờ bản đồ số 22 số công chứng 9221, quyển số 04 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 02/11/2018. Việc công chứng Văn bản thỏa thuận như trên là đúng quy định của pháp luật về công chứng.

NLQ 3 (Phòng Công chứng) không có yêu cầu gì trong vụ án này.

** Tòa án cấp sơ thẩm tuyên:*

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Trương Bích N. Cho ly hôn giữa bà Trương Bích N và ông Nguyễn Hoàng S.

2. Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Tiểu D, sinh năm 1997 và Nguyễn Tiểu B, sinh ngày 23/3/2005. Hiện 02 con đã thành niên, có khả năng lao động nuôi bản thân, nên không xem xét giải quyết.

3. Về chia tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Hoàng S về việc yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn. Xác định thửa đất 338 tờ bản đồ 22 (diện tích đo đạc thực tế 77,3m^2) và căn nhà xây dựng trên thửa đất 338 là tài sản chung của bà Trương Bích N và ông Nguyễn Hoàng S.

- Buộc bà Trương Bích N có trách nhiệm chia 50% giá trị tài sản chung thành tiền đối với thửa đất 338 và căn nhà xây dựng trên đất cho

ông Nguyễn Hoàng S số tiền tổng cộng là 393.776.000đ (Ba trăm chín mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi sáu ngàn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Bà Trương Bích N được trọn quyền sử dụng thửa đất 338, tờ bản đồ 22, diện tích đo đạc thực tế 77,3m^2 M1 – M2 – M3 – M4 – M5 – M6 – M1 (theo sơ đồ đo đạc ngày 30/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H – 01991 cấp ngày 05/8/2008 cho hộ Trương Bích N; Được quyền sở hữu căn nhà cấp 4, một tầng xây dựng trên thửa đất 338 tọa lạc tại số 64/20, khóm T, phường A, thành phố S, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở cấp ngày 11/11/2008 (tài sản trên hiện ông Nguyễn Hoàng S đang quản lý, sử dụng).

- Buộc ông Nguyễn Hoàng S có trách nhiệm di dời toàn bộ tài sản cá nhân, giao cho bà Trương Bích N được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 338, sở hữu căn nhà xây dựng trên thửa đất 338.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 30/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S và biên bản xem xét thẩm định tại chổ, định giá ngày 08/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố S).

4. Về nợ chung: Bà Trương Bích N và ông Nguyễn Hoàng S trình bày không có nên không xem xét.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và tuyên về quyền kháng cáo của các bên đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Nvà ông S đều có đơn kháng cáo.

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

- Bà Trương Bích N vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

- Bị đơn là Ông Nguyễn Hoàng S cũng giữ yêu cầu kháng cáo.

*** Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:**

- Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của Bà Trương Bích N đối với Ông Nguyễn Hoàng S được Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp về

hôn nhân và gia đình là phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà N1, ông S không đồng ý với quyết định của bản án sơ thẩm nên có kháng cáo. Tòa án Tỉnh thụ lý giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm phù hợp với quy định tại khoản 1 điều 38 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu kháng cáo của bà N1, ông S đối với việc yêu cầu chia tài sản chung; Hội đồng xét xử nhận thấy:

Về nguồn gốc đất tranh chấp: Theo lời trình bày của các đương sự cùng với tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện các thửa đất tranh chấp gồm thửa 74, 338, 640 cùng tờ bản đồ 22 có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của bà Nguyễn Thị Định vào ngày 04/3/2004. Trước đây các thửa đất đều được cấp cho hộ bà N1.

Ngày 18/11/2010, bà N có đơn đề nghị đăng ký biến động quyền sử dụng đất "chỉnh từ hộ sang cá nhân". Ngày 19/11/2010, ông S và bà N có văn thỏa thuận về việc đứng tên riêng cá nhân quyền sử dụng đất, văn bản thỏa thuận có chứng thực của UBND phường A, thành phố S cùng ngày. Ngày 23/11/2010 bà Nđược đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 74 diện tích 1.298m^2 (đất cây lâu năm) với tư cách là cá nhân. Sau đó, bà N tách thửa 74 thành thửa 471 diện tích 793,7m^2 và thửa 74 diện tích 504,3m^2. Ngày 04/4/2011, bà N và ông S lập tờ thỏa thuận, ông S thống nhất cho bà N được toàn quyền đứng tên ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng diện tích 793,7m^2 (được tách ra từ thửa 74 diện tích 1.298m^2) đối với ông Trương Giang B (cha bà N). Tờ thỏa thuận có công chứng chứng thực của UBND phường A, thành phố S cùng ngày. Sau đó, bà N đã lập thủ tục tặng cho ông Bình thửa đất 471 và ông Bình được cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất ngày 26/4/2011. Ông Bình chết, bà Nđược nhận thừa kế toàn bộ thửa đất 471. Ngày 09/5/2017 bà N được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo xác nhận biến động trang 3 của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thị xã S.

- Quá trình hình thành thửa 640:

Ngày 14/3/2019, bà Ntách thửa đất 471 thành các thửa đất nhỏ, chuyển nhượng cho cho nhiều người, trong đó có thửa đất 640 tờ bản đồ 22 diện tích 218,7m^2 cấp cho bà N. Đến ngày 18/5/2022, bà Nchuyển nhượng thửa đất 640 cho bà Đặng Ngọc Phượng với giá tiền tổng cộng là 1.500.000.000đ, bà P đã giao đủ tiền chuyển nhượng cho bà Nnhận và bà Ncũng đã giao thửa đất 640 cho bà P sử dụng từ tháng 5/2022 đến nay. Việc bà Nchuyển nhượng thửa đất 640 cho bà P, ông S thừa nhận có biết nhưng không tranh chấp vì ông S cho rằng do tin tưởng bà Nsẽ cho ông cùng đứng tên các thửa đất còn lại, lời trình bày này của ông S không được bà Nthừa nhận. Do đó, việc ông S kháng cáo yêu cầu bà Nchia số tiền chuyển nhượng của thửa đất 640 là không phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

- Quá trình hình thành thửa 338:

Năm 2008, bà N đăng ký cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang bản đồ chính quy tọa độ, được UBND thành phố S cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Trương Bích N vào ngày 05/8/2008 từ thửa 363 sang thành các gồm: thửa 74 diện tích 1.298m^2 (đất cây lâu năm); Thửa 338 diện tích 77,9m^2 (58m^2 đất thổ và 19m^2 cây lâu năm); Thửa 397 diện tích 98,3m^2 (78,2m^2 đất thổ và 20,1m^2 đất lâu năm) cùng tờ bản đồ 22.

Như vậy, tại thời điểm này thửa đất 338 UBND thị xã S cấp cho hộ Bà Trương Bích N, cũng trong năm 2008 bà N xây dựng nhà ở trên thửa đất 338. Ngày 11/11/2008 bà N được UBND thị xã S cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở. Bà N xác định toàn bộ thửa đất 338 và căn nhà trên đất là tài sản riêng của bà N1. Tiền xây dựng căn nhà từ nguồn tiền riêng của bà Nđể dành qua việc mua bán thuốc tây. Việc bà Nxác định thửa 338 là tài sản riêng của bà là chưa phù hợp vì ông S không thừa nhận việc này, đồng thời, đất tại thửa 338 được cấp cho hộ bà N1, trong hộ có ông S. Như vậy, xác định thửa 338 tài sản chung của bà N1, ông S. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định nhà và đất tại thửa 338 là tài sản chung là phù hợp. Bà Nđược tiếp tục quản lý, sử dụng nhà và đất tại thửa 338 là có nghĩa vụ thối ½ giá trị lại cho ông S. Do đó, việc bà Nkháng cáo không đồng ý chia giá trị nhà, đất tại thửa 338 là không phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 08/12/2022 của Hội đồng định giá, giá trị thửa đất 338 là 657.000.000đ (58m^2 thổ x 9.000.000đ/m^2; 19,3m^2 CLN x 7.000.000đ/m^2); Giá trị căn nhà là 130.552.000đ. Bà N và ông S thống nhất với diện tích đo đạc thực tế theo sơ đồ và giá trị tài sản nhà, đất mà Hội đồng định giá đã định, không có ý kiến gì.

Do đó, buộc bà N có trách nhiệm chia cho ông S 50% giá trị tài sản chung đối với thửa đất 338 là 657.000.000đ: 2 = 328.500.000đ và 50% giá trị căn nhà là 130.552.000đ: 2 = 65.276.000đ. Tổng cộng là 393.776.000đ.

Giao cho bà N được trọn quyền quản lý, sử dụng thửa đất 338 tờ bản 22 diện tích đo đạc thực tế 77,3m^2 thể hiện tại các mốc M1 – M2 – M3 – M4 – M5 – M6 – M1 (theo sơ đồ đo đạc ngày 30/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S); Được quyền sở hữu căn nhà xây dựng trên thửa đất 338 tọa lạc tại số 64/20, khóm T, phường A, thành phố S.

Từ những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1, cũng không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông S, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm.

Các phần còn lại của bản án không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1, ông S nên bà N1, ông S phải chịu tiền án phí phúc thẩm.

Xét lời trình bày và đề nghị của người tham gia bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn là chưa phù hợp nên không được chấp nhận.

Xét lời trình bày và đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa hôm nay: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà N1, ông S, giữ nguyên quyết định bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy phù hợp nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 28, Điều 38, Điều 147, Điều 148, khoản 1 điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 33, 56, 59, 81, 82, 116 Luật HNGĐ; Điều 48 - Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án;

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của Bà Trương Bích N và Ông Nguyễn Hoàng S;

2. Giữ nguyên quyết định bản án hôn nhân sơ thẩm số 38/2023/HNGĐ-ST ngày 19/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố S;

Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của bà Trương Bích N. Bà Trương Bích N được ly hôn với ông Nguyễn Hoàng S.

- Về nuôi con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Tiểu D, sinh năm 1997 và Nguyễn Tiểu B, sinh ngày 23/3/2005. Hiện 02 con đã trưởng thành, tự lao động được nên không xem xét giải quyết.

- Về chia tài sản chung: Chấp nhận một phần yêu cầu của ông Nguyễn Hoàng S về việc yêu cầu chia tài sản chung khi ly hôn. Xác định thửa đất 338 tờ bản đồ 22 (diện tích đo đạc thực tế 77,3m^2) và căn nhà xây dựng trên thửa đất 338 là tài sản chung của bà Trương Bích N và ông Nguyễn Hoàng S.

Buộc bà Trương Bích N có trách nhiệm chia 50% giá trị tài sản chung thành tiền đối với thửa đất 338 và căn nhà xây dựng trên đất cho ông Nguyễn Hoàng S số tiền tổng cộng là 393.776.000đ (Ba trăm chín mươi ba triệu bảy trăm bảy mươi sáu ngàn đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà Trương Bích N được trọn quyền sử dụng thửa đất 338, tờ bản đồ 22, diện tích đo đạc thực tế 77,3m^2 M1 – M2 – M3 – M4 – M5 – M6 – M1 (theo sơ đồ đo đạc ngày 30/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S), theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H – 01991 cấp ngày 05/8/2008 cho hộ Trương Bích N; Được quyền sở hữu căn nhà cấp 4, một tầng xây dựng trên thửa đất 338 tọa lạc tại số 64/20, khóm T, phường A, thành phố

S, theo giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở cấp ngày 11/11/2008 (tài sản trên hiện ông Nguyễn Hoàng S đang quản lý, sử dụng).

Buộc ông Nguyễn Hoàng S có trách nhiệm di dời toàn bộ tài sản cá nhân, giao cho bà Trương Bích N được quyền quản lý, sử dụng thửa đất 338, sở hữu căn nhà xây dựng trên thửa đất 338.

(Kèm theo sơ đồ đo đạc ngày 30/5/2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố S và biên bản xem xét thẩm định tại chổ, định giá ngày 08/12/2022 của Tòa án nhân dân thành phố S).

- Về nợ chung: Bà Trương Bích N và ông Nguyễn Hoàng S trình bày không có nên không xem xét.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Trương Bích N phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm (về ly hôn) và 19.689.000đ án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ bà Trương Bích N đã nộp ngày 06/6/2022, biên lai thu số 0000838 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, Đồng Tháp được khấu trừ vào án phí phải nộp. Bà Trương Bích N còn phải nộp tiếp số tiền 19.689.000đ (Mười chín triệu sáu trăm tám mươi chín ngàn đồng).

Ông Nguyễn Hoàng S phải chịu 19.689.000đ án phí dân sự sơ thẩm về chia tài chung. Số tiền tạm ứng án phí 39.000.000đ ông Nguyễn Hoàng S đã nộp ngày 02/11/2022, biên lai thu số 0001122 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S, Đồng Tháp được khấu trừ vào án phí phải nộp. Ông Nguyễn Hoàng S được nhận lại số tiền 19.311.000đ (Mười chín triệu ba trăm mười một ngàn đồng).

- Về chi phí đo đạc, thẩm định, định giá tài sản: Số tiền 5.741.000đ, ông Nguyễn Hoàng S nộp 4.450.000đ, bà Trương Bích N nộp 1.291.000đ. Ông Nguyễn Hoàng S đã nộp tạm ứng số tiền trên nên bà Trương Bích N hoàn trả lại cho ông Nguyễn Hoàng S số tiền 1.291.000đ (Một triệu hai trăm chín mươi mốt ngàn đồng).

- Về chi phí giám định: Ông Nguyễn Hoàng S phải nộp số tiền là 13.020.000đ (đã nộp đủ và chi xong)

3. Về án phí phúc thẩm:

Bà Nphải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003199 ngày 02/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S.

Ông S phải chịu 300.000đ tiền án phí phúc thẩm, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003200 ngày 02/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố S.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án,

tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Phòng GĐ-KT TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP. S;
- Chi cục THADS TP. S
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Võ Trinh